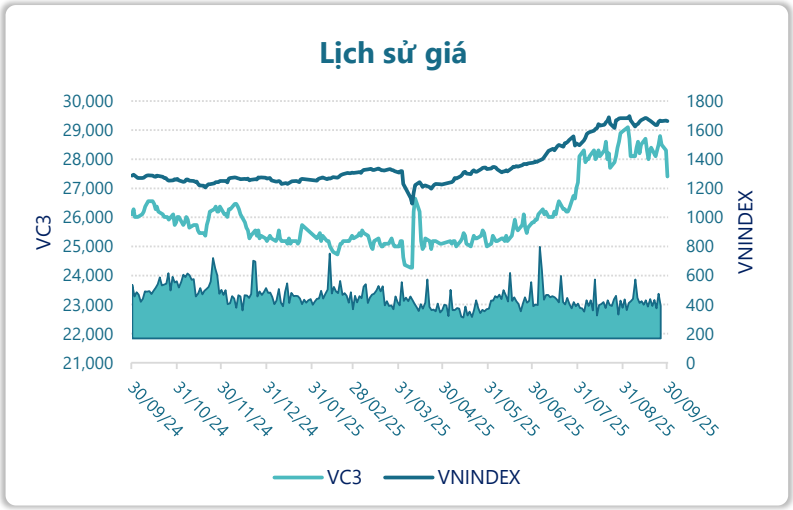
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,269
SL cổ phiếu LH	136,414,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	834,535
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,738
P/E	36.7
EPS	747

DT thuần

Q3/25

121

tỷ VNĐ

QoQ: ▼187| -60.6%

YoY: ▲ 39.4| 48.9%

LN sau thuế

Q3/25

9.48

tỷ VNĐ

QoQ: ▼63.3| -87.0%

YoY: ▲ 3.21| 51.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

9.8%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

9T 2025

536

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 82.0| 18.0%

LN sau thuế

9T 2025

88.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.6| 70.1%

ROE

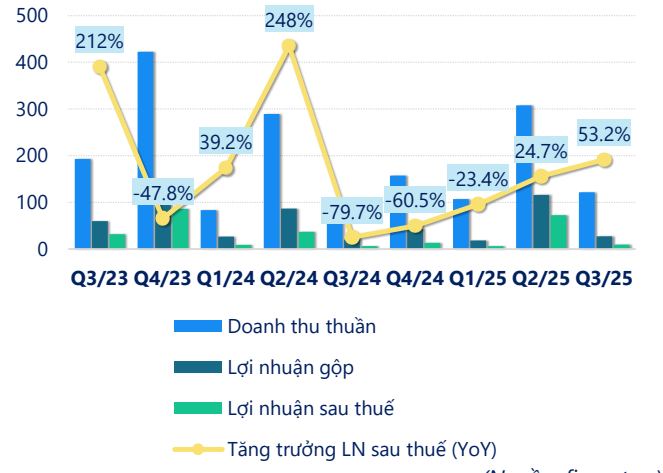
Q3/25

7.1%

+/- YoY: ▼ 3.4%

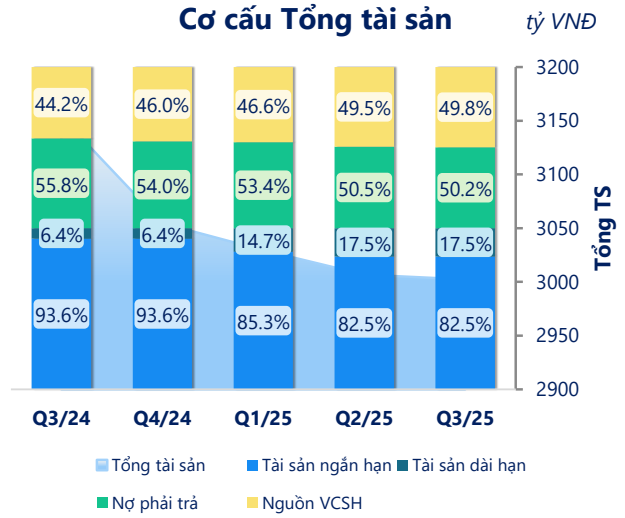
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



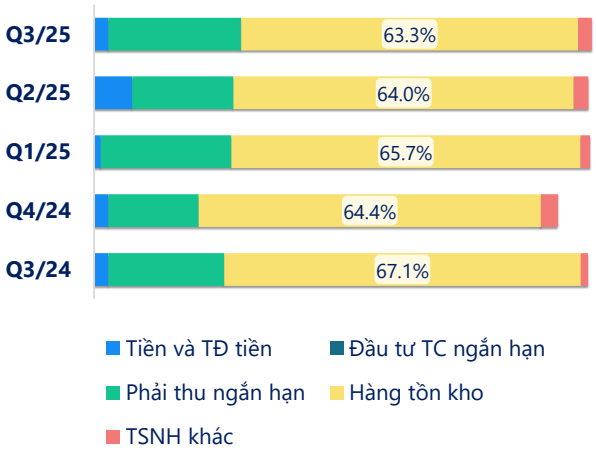
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



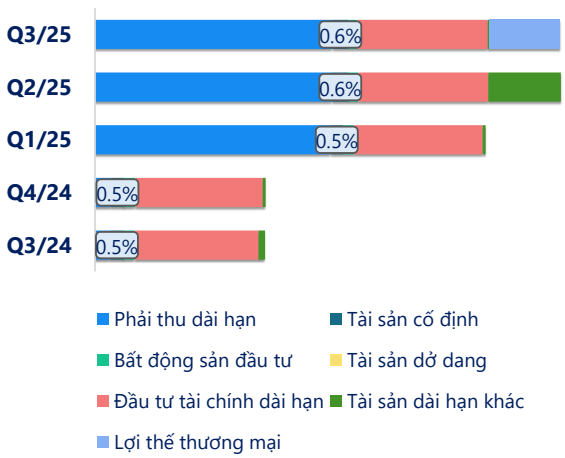
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



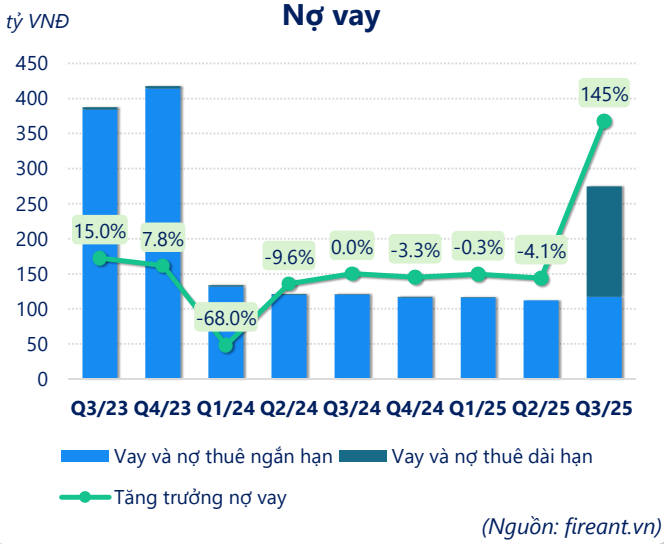
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



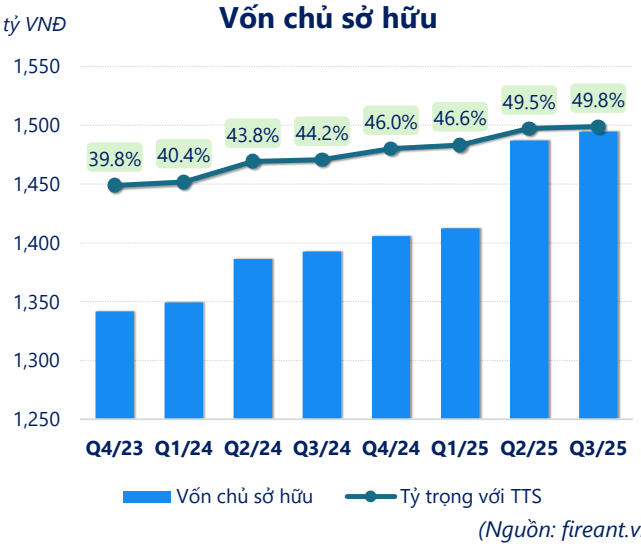
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



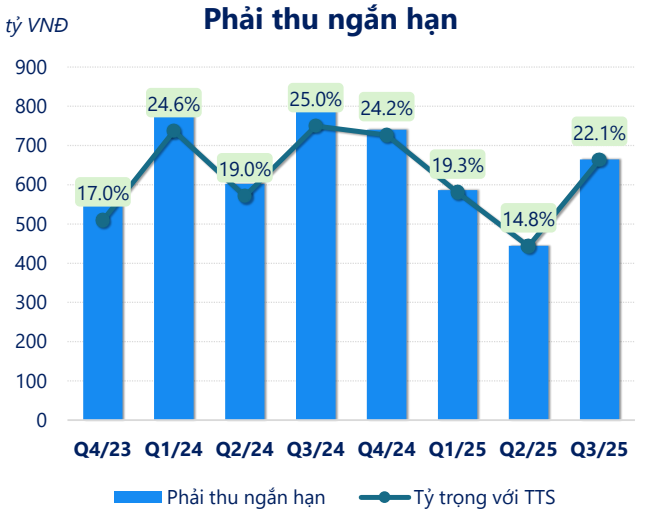
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



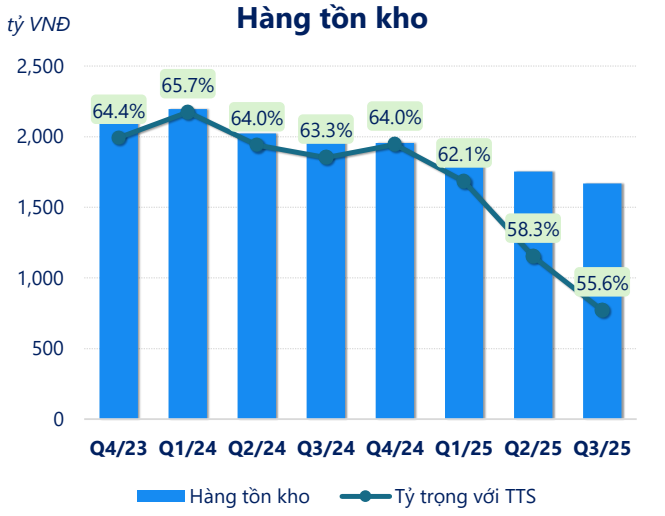
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



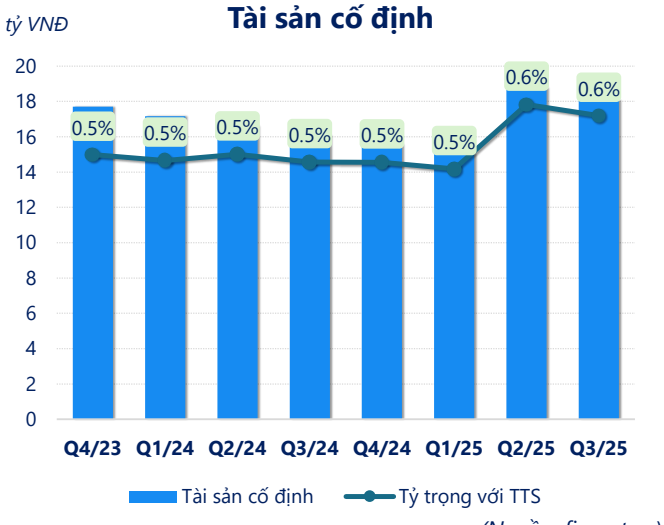
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



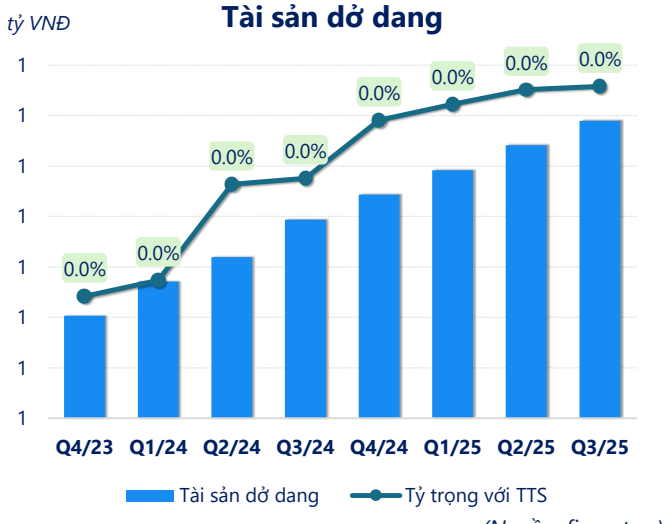
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



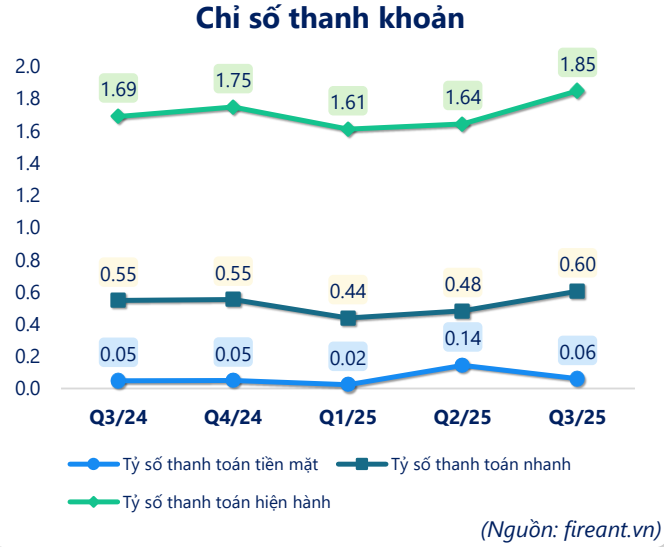
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



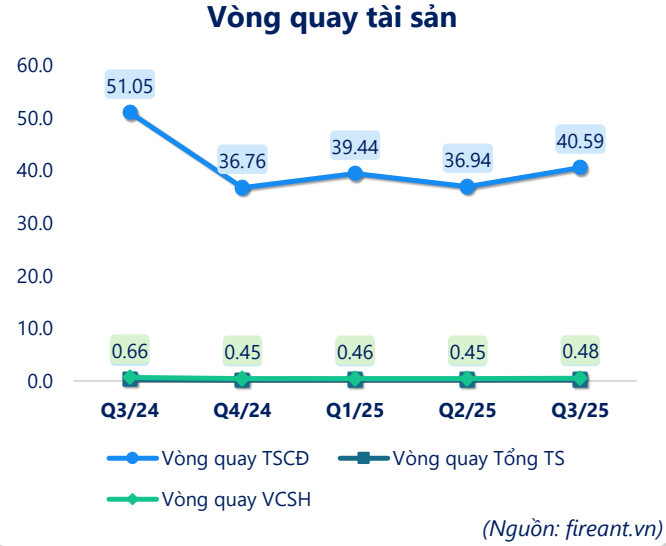
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**3,154**	**3,055**	**3,029**	**3,007**	**3,002**
Tài sản ngắn hạn	**2,952**	**2,859**	**2,584**	**2,480**	**2,478**
Tiền và tương đương tiền	84.9	82.0	37.7	217	80.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	788	740	586	444	664
Hàng tồn kho	1,998	1,955	1,882	1,753	1,668
Tài sản ngắn hạn khác	81.3	81.4	78.8	66.0	64.6
Tài sản dài hạn	**202**	**196**	**445**	**527**	**525**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	268	268	268
Tài sản cố định	16.1	15.6	15.0	18.8	18.1
Bất động sản đầu tư	12.9	12.3	11.7	11.1	10.5
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.71	0.71	0.71
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	146	146	146
Tài sản dài hạn khác	7.83	3.25	3.24	82.0	1.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	79.4
Nợ phải trả	**1,761**	**1,649**	**1,617**	**1,520**	**1,508**
Nợ ngắn hạn	**1,747**	**1,635**	**1,604**	**1,509**	**1,340**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	116	116	112	117
Phải trả người bán ngắn hạn	416	414	392	382	242
Nợ dài hạn	14.6	13.9	12.7	11.1	168
Vay và nợ thuê dài hạn	1.05	1.20	0.75	0	157
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,392**	**1,406**	**1,412**	**1,487**	**1,495**
Vốn chủ sở hữu	**1,392**	**1,406**	**1,412**	**1,487**	**1,495**
Vốn điều lệ	1,252	1,252	1,252	1,252	1,364
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)